

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2023/DS-PT
Ngày 12 -7-2023
“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam

Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung

Ông Ma Hồng Thắng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:** Bà Lương Minh Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/5/2023 và ngày 12/7/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLPT-DS, ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2023/QĐ-PT, ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đức Kh, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn T.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Trần Đức X, sinh năm 1960 và bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Thôn T.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị Việt L, sinh năm 1976. Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Trần Đức Kh, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Thôn T.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Đức X.

(Ông Kh, ông X, bà L1 đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Đức Kh trình bày:*

Năm 2005 ông nhận chuyển nhượng của ông Đào Nguyên T1 khu trang trại rừng cây tại khu vực Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, gồm có: 02 ao thả cá, trong đó 01 ao đã đắp bờ đi vào sử dụng với diện tích khoảng 7000m², 01 ao đang đắp bờ dở, 03 gian nhà gỗ lợp lá; 03 gian chuồng bò, khoảng 3ha cây keo trồng được khoảng 02 năm tuổi. Tổng diện tích khu trang trại khoảng 15ha (trong đó ngoài 3ha cây keo do ông T1 đã trồng thì phần đất còn lại cơ bản là đất rừng bỏ trống có cây cối gỗ tạp). Toàn bộ diện tích đất này hiện nay thuộc lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b, diện tích 15.144,3m², loại đất lâm nghiệp, bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 310. Lô đất này đã được cấp sổ lâm bạ ngày 30/10/1993 với diện tích ghi trên sổ là 10ha.

Khi mua đất ông và ông T1 không đo vẽ cụ thể mà chỉ đi chỉ ranh giới. Hai bên làm giấy tờ viết tay có xác nhận của trưởng thôn Đ.H là ông Nguyễn B.T. Giá mua là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Giấy tờ chứng minh đất đai ông T1 bàn giao gồm có 01 giấy mua bán viết tay giữa ông T1 với bà Ng.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T1, ông thuê người phát dọn trồng mới cây keo, sản trên toàn bộ diện đất còn lại. Từ năm 2005 không trồng sản mà chuyển sang trồng toàn bộ keo. Đến năm 2006 do ông Trần Đức X là anh trai ông có hoàn cảnh khó khăn, con nhỏ không có việc làm, ông có tạo điều kiện cho ông X vào thả trâu bò nhò trong khu đất, đồng thời thuê ông X quản lý chăm công theo dõi nhân công phát dọn trồng rừng. Việc thuê ông X chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có hợp đồng.

Ngoài ra, năm 2007 ông và ông Vũ Văn H (nơi cư trú: tổ dân phố Tân Ph, thị trấn S.D) còn nhận chuyển nhượng của bà Ch 5ha đất rừng tại khu vực Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang (sát khu rừng của ông đã mua của ông Đào Nguyên T1). Khi mua có giấy tờ mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T.T, nguồn gốc đất có 01 sổ lâm bạ đứng tên Vũ Quốc Th (con trai bà Ch). Trên đất có 01 nhà tạm 03 gian, 01 gian bếp; 01 chuồng gà, 01 ao cá và toàn bộ số cây keo, bồ đề, quế được khoảng 10 năm tuổi. Giá chuyển nhượng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng). Diện tích đất này hiện nay thuộc các lô 6, 9, 10 khoảnh 67b, diện tích đo đạc là 15.917m² tại tờ bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 310. (Diện tích tăng là do những năm 2006 – 2007 ông phát rừng bỏ hoang gần đó để trồng cây và bị kiểm lâm phạt 4.000.000 đồng, sau này gộp cùng diện tích đất mua của bà Ch). Sau khi mua của bà Ch, ông và ông H khai thác hết toàn bộ cây. Sau khi khai thác xong khoảng cuối năm 2007 ông và ông H chia đôi số đất mỗi người 1/2. Ông lấy đất phía bên

phải giáp đất ông mua của ông T1. Sau khi chia đất ông trồng mới cây keo từ năm 2008 đến nay.

Khi bị Kiểm lâm phạt vì không có giấy tờ đối với diện tích đất rừng khai hoang thì ông được biết diện tích đất ông phát rừng bị phạt trước đây đã được cấp sổ lâm bạ cho ông Phạm Xuân Tr (địa chỉ: Thôn Tú.T, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang). Vì ông Tr chăn nuôi bò ăn chia với ông, ông Tr nói nên ông biết. Sau đó ông Tr chuyển nhượng cho ông đất và bàn giao cho ông sổ lâm bạ bản phô tô và biên bản giao đất của kiểm lâm vì ông Tr bảo chưa tìm thấy sổ lâm bạ bản gốc ở đâu khi nào thấy sẽ đưa sau. Thực tế lúc này ông và ông Tr nuôi bò ăn chia, vì chơi với nhau nên tin tưởng ông Tr nói là chuyển nhượng nhưng thực tế là bảo ông sử dụng trồng cây sau này khai thác được cho bao nhiêu thì tùy.

Năm 2008 do ông X sử dụng tiền của ông đưa để trả công thợ không rõ ràng rành mạch, đồng thời bảo ông ứng cho 37.000.000 đồng để mua xe máy và ông X có trách nhiệm trả công thợ thay ông nhưng sau đó không trả công thợ. Vì vậy ông không thuê ông X làm nữa. Sau khi chấm dứt hợp đồng với ông X, ông làm lán lợp fibro ximăng, đổ nền bê tông và làm hợp đồng với ông A cho ông A nuôi dê ăn chia, cho ông A thuê đầm thả cá. Năm 2009 do vợ ông A ốm nên ông A không tiếp tục làm. Vì vậy chấm dứt hợp đồng với ông A, sau đó ông trực tiếp ra vào trông nom. Cuối năm 2009 do không có thời gian điều kiện chăm sóc cây cối nên ông hợp tác với ông Trần Đức M là anh trai ông, hai bên thỏa thuận ông trả cho ông M 3ha đất rừng (là diện tích đất nằm trong phần mua của bà Ch và một phần đất khai hoang), đổi lại ông M phải có trách nhiệm trông nom bảo vệ toàn bộ số diện tích rừng còn lại cho ông cho đến khi khai thác.

Năm 2015, ông tổ chức khai thác cây được khoảng 3ha thì ông X quay ra cản trở tranh chấp, không cho ông khai thác và nhận đó là rừng của ông X. Ông X làm đơn khởi kiện từ đó đến nay xảy ra tranh chấp nên ông không khai thác được.

Vụ việc đã được thôn xóm và Ủy ban nhân dân xã T.T hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Sau đó Ủy ban nhân dân xã chuyển hồ sơ ra Tòa án giải quyết. Ông chờ đợi nhiều năm nhưng không thấy giải quyết. Cuối năm 2017 ông đến Tòa án hỏi thì được thông báo là ông X bảo tạm dừng đơn để về thương lượng với ông nhưng thực tế không nói gì với ông. Đến cuối năm 2019 thì ông X rút đơn khởi kiện.

Do không có đơn kiện tranh chấp nên ông khai thác cây vào đầu năm 2020 thì bị ông X tiếp tục cản trở, ông X cũng không làm đơn khởi kiện cũng không cho ông khai thác. Như vậy rõ ràng ông X cố tình gây khó khăn cản trở cho ông. Trong khi cây cối đã đều quá tuổi khai thác có nguy cơ đổ gãy mục rỗng mất giá

trị. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện S.D tuyên bố ông Trần Đức X không có quyền được sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 310 tại khu Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

** Theo bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Đức X trình bày:*

Năm 2005 ông mua của ông Phạm Xuân Tr (địa chỉ: Thôn Tú.T, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang) diện tích đất rừng khoảng gần 20ha tại khu Kh.L, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, trên đất chỉ có cây tự nhiên như rang, lau, nứa... Ngoài ra không có tài sản gì khác. Khi mua ông và ông Tr có làm giấy tờ mua bán viết tay, có ông B – khi đó đang làm phó Thôn Tú.T, xã T.T (hiện nay vẫn đang sống ở Thôn Tú.T, xã T.T) ký làm chứng vào giấy mua bán. Giấy mua bán hiện nay ông không cung cấp được, không rõ bị thất lạc từ khi nào. Giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất ông Tr giao cho ông một sổ lâm bạ số 01 ông không nhớ sổ cấp năm bao nhiêu và 01 biên bản giao đất của Ủy ban và các ban ngành giao cho ông Tr). Hai loại giấy tờ nêu trên bản gốc ông đang giữ. Biên bản giao đất và sổ lâm bạ ông Tr giao cho ông từ khi mua bán (năm 2005), giá chuyển nhượng là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Toàn bộ diện tích của ông Tr từ khi được cấp sổ lâm bạ và giao đất ông Tr không sử dụng. Khi ông nhận chuyển nhượng đất rừng của ông Phạm Xuân Tr thì ông Đào Nguyên T1 - hiện nay đang ở tổ M.N, thị trấn S.D đã lấn chiếm khoảng 2ha để trồng sắn (khi ông mua ông T1 đã trồng được vụ sắn thứ hai), và trồng khoảng 500m² cây chè, đắp 01 đập nước khoảng 1ha, ông T1 còn làm 01 lán bằng gỗ 03 gian, 01 chuồng nuôi trâu bò bằng gỗ 02 gian).

Cùng thời điểm ông mua đất của ông Tr (năm 2005) thì ông T1 cũng muốn bán phần diện tích đất lấn chiếm và các tài sản trên đất. Vì vậy ông rủ ông Trần Đức Kh chung nhau mua lại của ông T1 và thống nhất giao cho ông Kh thỏa thuận mua bán với ông T1. Sau đó hai bên cùng gộp cả đất đã mua của ông Tr và ông T1 lại để chung nhau sản xuất. Giá mua trang trại của ông T1 là 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), số tiền này ông và ông Kh góp mỗi người 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*), ông đưa tiền cho ông Kh. Khi trả tiền cho ông T1 trả tại nhà ông Kh ở Thôn T.H, xã T.T, ông Kh là người trực tiếp trả tiền, khi đó có cả ông. Việc mua bán bàn giao đất do ông Kh trực tiếp đứng tên vì là anh em với nhau nên chỉ một người đứng tên.

Như vậy ông khẳng định phần đất ông T1 bán cho ông và ông Kh bản chất là phần diện tích đất nằm trong sổ lâm bạ số 01 đã cấp cho ông Phạm Xuân Tr, do ông Tr không sử dụng, ông T1 lấn chiếm nên ông phải mua lại. Sau khi mua đất của ông Tr và ông T1 xong thì ông và ông Kh thỏa thuận với nhau làm ăn chung, cụ thể là cùng trồng cây keo và trồng cây sắn ngắn ngày và nuôi cá ở

đập, khi thu hoạch được bao nhiêu thì chia đôi. Tiền đầu tư vốn chia đôi, ông là người trực tiếp quản lý trông coi, thuê người trồng cây. Ông Kh chịu trách nhiệm giải quyết các vướng mắc phát sinh tranh chấp liên quan đến rừng nếu có. Tuy nhiên thực tế khi làm ông là người bỏ toàn bộ tiền chi phí, ông Kh chỉ trả tiền công cho một hai người. Ông trồng cây đến tháng 4/2009 là trồng xong toàn bộ.

Khoảng năm 2007, bà Ch ở tổ T.T, thị trấn S.D có đất rừng được giao ở cạnh đất của ông, rừng bà Ch đã trồng cây quế, cây keo... Đất có sổ lâm bạ đứng tên con trai bà Ch là anh Vũ Quốc Th (người thực tế làm rừng khi đó là anh C- con bà Ch), diện tích trên sổ lâm bạ là 5ha. Bà Ch muốn bán diện tích rừng này. Vì vậy ông và ông Kh, ông Trịnh Xuân S, ông Nguyễn Văn Q- đều trú tại: Thôn T.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang cùng với ông Vũ Quốc G, tổ T.P, thị trấn S.D mua chung. Giá chuyển nhượng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), ông G mua $\frac{1}{2}$ = 90.000.000 đồng, 04 anh em còn lại gồm ông Kh, Q, S và ông mua $\frac{1}{2}$ = 90.000.000 đồng. Việc mua bán ông và ông Q, ông S giao cho ông Kh và ông G giao dịch mua bán với gia đình bà Ch. Tiền góp thì 90.000.000 đồng chia đều cho bốn anh em, mua bán đất với bà Ch chỉ đứng mình tên ông G. Thỏa thuận mua bán giữa ông và ông S, ông Q, ông Kh chỉ thỏa thuận miệng, còn ông Kh thỏa thuận với ông G như thế nào ông không rõ. Sau khi mua của bà Ch xong thì năm 2008 ông cùng nhau khai thác một phần cây keo được khoảng hơn 20.000.000 đồng đã chia đều theo kỹ phần.

Đến năm 2009 do mâu thuẫn về việc chi phí trồng rừng nên cùng nhau thỏa thuận chia đất. Phần đất mua của ông T1 và ông Tr, ông và ông Kh thỏa thuận với nhau thống nhất đi từ ngoài thôn Đ.H đi vào, lấy suối ở giữa làm danh giới chia đôi 02 bên đất. Sau đó ông và ông Kh viết giấy ghi chữ phải trái để bóc thăm, bên nào bóc được bên phải thì lấy bên phải khe suối từ ngoài Đồng Hoan vào và lấy 01 chiếc ao bên trên; bóc được bên trái thì lấy đất bên trái và 01 ao bên dưới. Sau đó ông Kh bóc được bên phải, ông bóc bên trái. Từ đó chờ đi ai có đất rừng người đó tự quản lý bảo vệ. Phần đất mua của bà Ch thì ông Kh đứng ra chia đôi với ông G, ông G lấy phần bên trái có cây quế, ông Kh lấy bên phải có cây keo. Sau đó phần của ông Kh đứng ra phải chia cho 04 người nhưng thực tế ông Kh chỉ chia 03 người gồm ông Q, S, Kh. Hiện tại của ông Q và ông S đã chia rõ ràng không tranh chấp gì. Sau khi chia đất với ông G xong, ông Kh đã khai thác hết phần cây còn lại trên đất mua của bà Ch được chia, khai thác vào khoảng năm 2013. Sau khi chia xong phần đất mua của ông T1 và ông Tr, khoảng năm 2013 ông Kh cũng đã khai thác hết cây trên phần đất của ông Kh được chia, chỉ còn lại một ít cây keo.

Năm 2015 ông cắt 02 cây xoan trên phần đất ông được chia thì ông Kh cản trở báo Kiểm lâm, kiểm lâm giữ xe và cây xoan do đó ông làm đơn khởi kiện. Vì vậy từ năm 2015 đến nay rừng cây vẫn để nguyên chưa ai khai thác. Sau đó năm 2019 ông rút đơn về và ông Kh làm đơn khởi kiện lại ông ra Tòa án. Như vậy ông xác định các lô 3, 6, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c và 67b như đã thẩm định ngày 09/3/2020 là phần diện tích đất thuộc nửa đất của ông đã được chia. Toàn bộ các lô đất này đều nằm trong phần đất ông và ông Kh đã mua của ông T1 và ông Tr, sau đó ông đã được chia. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện S.D tuyên bố ông Trần Đức Kh không có quyền được sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng số 310. Tại khu Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn bà Đỗ Thị L1 trình bày:*

Bà nhất trí ý kiến trình bày của ông Trần Đức X. Việc mua bán đất rừng như thế nào bà không biết nhưng vào năm 2005, 2006 bà có được đưa tiền cho ông Trần Đức Kh để mua đất rừng cụ thể bà là người trực tiếp đưa 50.000.000 đồng mua đất rừng của ông Đào Nguyên T1 và 20.000.000 đồng mua đất rừng của bà Nguyễn Thị Ch. Việc đưa tiền tại nhà ông Kh, chỉ có bà và ông Kh biết, không có người làm chứng, không viết giấy tờ. Bà xác định phần diện tích đất đang tranh chấp do ông bà mua và thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông bà. Bà nhất trí ý kiến của ông Trần Đức X đề nghị Tòa án nhân dân huyện S.D tuyên bố ông Trần Đức Kh không có quyền được sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng số 310 tại khu Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Việt L trình bày:*

Bà nhất trí ý kiến của ông Trần Đức Kh, đề nghị Tòa án nhân dân huyện S.D tuyên bố ông Trần Đức X không có quyền được sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng số 310. Tại khu Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

** Lời khai những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện:*

- *Lời khai của ông Phạm Xuân Tr:* Năm 1992, ông có được nhà nước giao đất rừng và đầm với diện tích 40ha tại khu K.L thuộc thôn Đ.H, xã T.T, đất đã được cấp sổ Lâm bạ. Sau đó do có việc cấp chồng chéo đất nên xã T.T và Kiểm lâm S.D đã đi đo vẽ lại và cấp lại sổ lâm bạ khác cho ông (thời gian ông không nhớ).

Do năm 2007 ông có chặn đất bò đỏi công cho ông Kh, và ông Kh anh E có diện tích đất rừng gần với diện tích đất rừng trên của ông nên có trồng cây

xâm lấn sang đất rừng của ông như thế nào ông không biết, nhưng sau đó năm 2010 anh E có đến trao đổi việc mua bán đất rừng với ông, ông đồng ý bán cho anh E diện tích 10ha đất rừng tại khu K.L thuộc thôn Đ.H, xã T.T trên với giá 10.000.000 đồng. Khi mua bán không viết giấy tờ chuyển nhượng, anh E giao tiền cho ông xong ông có đưa cho anh E sổ lâm bạ và giấy giao đất cho anh E. Sổ ông đưa cho anh E là sổ lâm bạ được Kiểm lâm cấp lại lần sau (thời gian ông không nhớ).

Lý do ông Kh có Sổ lâm bạ của ông là vì trước đó, khoảng năm 2007 ông có thỏa thuận đổi đất rừng trên cho ông Kh để lấy 3 con bò của ông Kh chăn, nhưng khi về chăn thì bò không đẻ, không phát triển kinh tế được ông đã trả lại ông Kh 03 con bò trên. Khi nhận bò về ông có giao cho ông Kh giấy giao đất và sổ lâm bạ (sổ cấp trước và đã bị kiểm lâm thu hồi), lý do là ông đưa nhầm sổ cho ông Kh nhưng khi trả lại bò cho ông Kh thì ông không lấy lại sổ vì khi đó ông Kh đang trồng cây trên đất.

Thực tế ông chỉ được giao dịch mua bán đất rừng với anh E, không được trao đổi mua bán với ông Kh. Khi mua bán thì anh E có nói chuyện ông là anh trai của ông Kh và hai anh em đang chung nhau trồng rừng. Lý do ông ký xác nhận cho anh E là vì việc ông bán đất rừng là thực tế, khi đó hai anh em chung nhau như thế nào ông không biết, vì anh E bảo anh em trồng chung nhau nên ông mới ký xác nhận cho anh E. Do ông không biết chữ nên khi anh E mang giấy xác nhận đến thì ông có ký tên vào giấy viết sẵn.

Sau khi Tòa án cho xem chữ ký của ông trong 03 giấy tờ lưu trữ tại Tòa án (bản phô tô), ông xác nhận chữ ký trong giấy xác nhận đề ngày 28/01/2019 có xác nhận của ông Chu B.Th trưởng thôn là chữ ký của ông, nội dung trong giấy là do anh E viết sẵn, ông chỉ ký và ghi họ tên. Còn chữ ký trong giấy xác nhận được đánh máy, không ghi ngày tháng có nội dung xác nhận cho ông Kh thì không phải chữ ký của ông. Chữ ký trong Giấy chuyển nhượng đập nước và đất vườn rừng trồng cây lâm nghiệp ghi ngày 25/3/2005 không phải chữ ký của ông. Từ sau khi cầm được sổ lâm bạ và giấy giao đất thì ông không gặp ông Kh trao đổi việc mua bán đất lần nào, không được ký xác nhận gì cho ông Kh

- *Lời khai của ông Trịnh Xuân S:* Khoảng năm 2009 ông và anh Nguyễn Văn Q có mua chung đất rừng của ông Kh, diện tích mua là bao nhiêu ông không nhớ nhưng sau khi mua ông có phát rộng ra xung quanh được diện tích như bây giờ là khoảng 4ha đất rừng. Ông là người trực tiếp giao dịch mua bán đất với ông Kh, hiện ông và anh Q vẫn đang sử dụng chung (trồng keo). Khi mua bán không viết giấy tờ vì là anh em trong nhà tin tưởng nhau, ông là người đưa tiền trực tiếp cho ông Kh, số tiền 23.000.000 đồng, anh Q cũng trả trực tiếp cho ông Kh 23.000.000 đồng.

Ông xác nhận ông không được thỏa thuận mua bán chung đất rừng với anh E, ông Kh như anh E khai. Nguồn gốc đất là do ông Kh và anh Vũ Quốc G mua chung nhau đất rừng của bà Nguyễn Thị Ch do con trai bà Ch là anh Vũ C sử dụng trồng rừng, thời gian khoảng năm 2009. Ông Kh và ông G chia đôi mỗi người sử dụng một nửa, còn ông và anh Q mua lại một phần đất trên của ông Kh, phần đất còn lại của ông Kh hiện đang có tranh chấp giữa ông Kh với anh E.

- *Lời khai của chị Hà T. Ng*: Năm 1993 chồng bà là Nguyễn Duy F, sinh năm 1965 (mất năm 2001) có mua và khai phá được 01 diện tích đất rừng, đào ao đắp đập thả cá làm trang trại tại khu vực Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D. Mọi việc trong trang trại đều do anh F tự làm và thuê người ở dưới xuôi lên làm cho anh F, còn bà không biết, không liên quan gì, bà chưa bao giờ được làm ở trong trang trại đó. Đến năm 1996 anh F bỏ đi vào miền Nam làm ăn đến năm 2001 thì chết. Từ ngày anh F bỏ đi trang trại cũng bỏ không, không có người trông nom, chăm sóc, tu sửa. Do bà con nhỏ, sức khỏe yếu nên không làm được, sau khi anh F mất thì anh em trong nhà có bảo bà bán diện tích đất rừng trên đi, bà đã đồng ý và nhờ người tìm mua hộ. Năm 2002 có anh Đào Nguyên T1 ở xã Kh. N đến hỏi mua diện tích đất rừng trên với lý do anh có con trai bị nghiện ma túy, anh mua cho cháu làm trang trại để cai nghiện và bà cũng đồng ý bán toàn bộ cho anh T1 với giá 2.900.000 đồng. Khi mua bán có viết giấy tờ do anh T1 viết, bà chỉ ký tên người bán. Sau này anh T1 có sử dụng như thế nào và bán đất cho ai như thế nào bà không biết. Từ sau khi bán đất cho anh T1 đến nay bà chưa vào trong trang trại lần nào.

Về nguồn gốc đất rừng trước đó là do anh F mua lại của anh Lương Văn Z (người cùng thôn), việc mua bán như thế nào bà không biết, về vị trí và diện tích bao nhiêu bà cũng không xác định được, theo bà được biết đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi bán cho anh T1, bà chỉ viết giấy tờ bằng tay có xác nhận của trưởng thôn Đ.H, xã T.T.

Việc tranh chấp đất đai giữa ông Trần Đức Kh với ông Trần Đức X như thế nào bà không biết, bà xác nhận đập nước trang trại đang tranh chấp là của bà bán cho anh T1, còn phần đất rừng thì bà không xác định được vì thời điểm đó anh F mới chỉ làm đập cá và trang trại phía dưới, đất rừng phía trên vẫn để bỏ hoang chưa trồng rừng. Nhưng vị trí tranh chấp trong khu vực Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T là đúng vị trí đất rừng trước đây anh F (chồng bà) khai phá, sử dụng.

Sau khi Tòa án cho xem xét chữ ký của bà tại giấy chuyển nhượng đập nước và hoa màu do ông Kh cung cấp cho Tòa án (bản phô tô), ông thừa nhận chữ ký chữ viết Hà T. Ng trong giấy là của bà.

- *Lời khai của ông Trần Viết H2*: Khoảng những năm 2005 - 2006 ông có được ông Kh thuê trồng, chăm sóc cây rừng tại khu Kh.L thuộc thôn Đ.H, xã

T.T, huyện S.D. Việc thỏa thuận chăm sóc cây trên không lập thành văn bản, ông làm đến đâu ông Kh trả tiền công cho ông đến đó. Ngoài ra, khoảng năm 2014 - 2015 ông Kh có thỏa thuận với ông về việc đổi công là ông Kh bảo cho ông 03ha đất rừng còn ông có trách nhiệm trông coi bảo vệ toàn bộ diện tích đất rừng và cây trồng của ông Kh tại khu vực Kh.L. Ông có đồng ý và làm bảo vệ cây rừng, đất rừng cho ông Kh nhưng ông chưa lấy đất rừng, sau đó xảy ra tranh chấp đất rừng giữa ông Kh với anh E nên ông không làm bảo vệ cho ông Kh và cũng không lấy đất rừng nữa.

Theo ông được biết, nguồn gốc đất rừng đang có tranh chấp giữa anh E và ông Kh là do ông Kh mua của ông Đào Nguyên T1 và mua của bà Nguyễn Thị Ch (người ở thị trấn S.D). Còn việc ông Kh và anh E thỏa thuận mua chung như nào ông không biết. Theo ông được biết thì là anh E làm thuê cho ông Kh như ông làm thuê cho ông Kh chứ không phải anh E mua chung đất rừng với ông Kh.

- *Lời khai của ông Đào Nguyên T1*: Năm 2002 ông có được mua 01 diện tích đất rừng của bà Hà T. Ng tại khu Kh.L thuộc thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, khi mua là đất trống chưa trồng cây và có 01 đập nước đã bị vỡ. Sau khi mua ông đã tiến hành trồng cây, sửa lại đập nước, dựng nhà gỗ. Đến năm 2005 do không có người làm nên ông đã chuyển nhượng lại diện tích đất và tài sản trên đất cho ông Trần Đức Kh với giá 59.000.000 đồng, khi mua bán có viết giấy tờ. Khi giao dịch mua bán, trả tiền, làm giấy tờ ông đều trực tiếp giao dịch với ông Kh, không được giao dịch lần nào với ông X. Nay ông xác định ông chỉ mua bán đất rừng với ông Kh, còn việc ông Kh, ông X có mua bán chung với nhau hay không ông không biết.

- *Lời khai của ông Vũ Văn H*: Khoảng tháng 12/2006 ông và ông Kh có nhận chuyển nhượng chung của bà Nguyễn Thị Ch 01 trang trại và đất rừng tại khu Kh.L thuộc thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D. Khi mua bán có viết giấy tờ đứng tên ông và vợ là Trịnh T. H. Sau khi nhận chuyển nhượng ông và ông Kh làm chung đến tháng 4/2009 thì chia đôi diện tích đất mỗi bên $\frac{1}{2}$ cho tiện chăm sóc và bảo vệ. Từ khi chia đôi diện tích đất đến nay ông và ông Kh sử dụng ổn định không có tranh chấp gì.

- *Lời khai của bà Nguyễn Thị Ch, anh Vũ Tuấn V(tên thường gọi C)*: Anh Vũ Quốc Th (là con trai bà Nguyễn Thị Ch, là em trai anh Vũ Tuấn V) có khai phá được 01 diện tích đất rừng tại khu Kh.L thuộc thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D. Năm 1994 anh Th được UBND xã T.T cấp sổ lâm bạ. Đến năm 1999 anh Th đi vào miền nam làm ăn để lại diện tích đất trên cho anh V sử dụng. Năm 2006 do không có người làm và được sự ủy quyền của anh Th nên bà Ch và anh V đã quyết định bán diện tích đất rừng trên cho anh Vũ Văn H. Việc mua bán do ông H trực tiếp giao dịch với anh V và bà Ch là người đứng tên trong giấy mua

bán. Bà Ch và anh V xác định chỉ được bán đất cho ông H, còn việc ông H và ông Kh mua chung như thế nào bà Ch và anh V không biết, bà Ch và anh V không được giao dịch bán đất rừng cho ông Kh, anh E.

- *Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã T.T trình bày:* Tại thời điểm năm 1993 Ủy ban nhân dân xã T.T đã phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện S.D thực hiện giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân là đúng với quy định pháp luật và chính sách của nhà nước. Trong đó Ủy ban nhân dân xã đã giao 02 diện tích đất rừng cho ông Phạm Xuân Tr thuộc Thôn Tú.T, xã T.T, huyện S.D vào 02 thời điểm khác nhau (thể hiện tại sổ lâm bạ ngày 15/4/1993 và 30/10/1993). Sổ lâm bạ ngày 15/4/1993 đã bị Ủy ban nhân dân xã T.T thu hồi ngày 28/10/1993 và được cấp lại sổ lâm bạ mới ngày 30/10/1993. Khi thực hiện giao đất cán bộ kiểm lâm là người giao đất ngoài thực địa. Do việc giao đất ngoài thực địa không cụ thể mốc giới, ranh giới, vị trí, không thể hiện số hiệu lô, khoảnh nên khó xác định được diện tích đất của bà Hà T. Ng chuyển nhượng cho ông Đào Nguyên T1, ông T1 chuyển nhượng cho ông Kh có nằm trong diện tích đất đã được cấp sổ lâm bạ đứng tên ông Tr hay không.

* *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* Căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2020 và kết quả xác minh xác định được diện tích đất tranh chấp là đất rừng sản xuất thuộc khu vực 2, vị trí 3 xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang; diện tích đất tranh chấp được thể hiện 02 phần gồm:

- Phần diện tích đất 6,6ha thuộc các lô 3, 6, 9 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 310 năm 2006; Theo bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 1859 năm 2016 thuộc các lô 19, 24, 30 khoảnh 67b diện tích 66.000m².

- Phần diện tích đất 8,015ha thuộc các lô 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 310 năm 2006; Theo bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 1859 năm 2016 thuộc các lô 1, 8, 13, 18, 29, 38 khoảnh 67c, diện tích 80.150m².

- Tài sản trên đất gồm cây keo trồng từ năm 2005 – 2008 và một số cây gỗ tạp khác như cây sấu, cây trám. Tại thời điểm thẩm định cây trồng đã khô, chết, rỗng lõi do cây già, sâu bệnh vì quá tuổi khai thác (độ tuổi khai thác của cây keo từ 07 năm đến 10 năm).

* *Kết quả định giá tài sản:*

- Giá trị của toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp có giá trị là 1.700.000.000 đồng (*một tỷ bảy trăm triệu đồng*).

- Giá trị của đất rừng sản xuất thuộc khu vực 2, vị trí 3 xã T.T, huyện S.D là 12.000 đồng/m² (*mười hai nghìn đồng/1m²*).

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét

xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, 166, 167, 170 - Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Việt L:

Ông Trần Đức Kh và bà Hoàng Thị Việt L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các lô 3, 6, 7, 8, 9, 10, 12 khoảnh 67c, 67b bản đồ số 310 năm 2006 nay là các lô 19, 24, 30 khoảnh 67b, các lô 1, 8, 13, 18, 29, 38 khoảnh 67c bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng số 1859 năm 2016 tại khu Kh.L, thôn Đ.H, xã T.T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang và tài sản trên đất là toàn bộ số cây trồng đã được cho khai thác theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện S.D (Vị trí, ranh giới, diện tích đất được thể hiện tại 02 sơ đồ diện tích đất tranh chấp giữa ông Trần Đức Kh và ông Trần Đức X kèm theo bản án).

Ông Kh bà L có nghĩa vụ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Đức X, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Ông X cho rằng bản án sơ thẩm giải quyết chưa khách quan, thuyết phục. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Đức Kh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện S.D.

Bị đơn ông Trần Đức X giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giám định chữ ký và ghi họ tên ông Phạm Xuân Tr trong giấy chuyển nhượng đất ngày 15/02/2005. Bà Đỗ Thị L1 nhất trí với ý kiến của ông Trần Đức X.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Đức X là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Đức X. Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S.D điều tra, xác minh, giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đức X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 20/12/2022 bị đơn ông Trần Đức X có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 18/2022/DS-ST, ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông X là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với diện tích đất 8.015ha:

Về nguồn gốc đất, ngày 30/10/1993, Ủy ban nhân dân xã T.T, huyện S.D có quyết định số 01, giao cho ông Phạm Xuân Tr sử dụng, tổng diện tích đất vườn rừng 10 ha, ông Phạm Xuân Tr đã được cấp sổ Lâm bạ số 01 ngày 30/10/1993. Đến ngày 15/02/2005, ông Phạm Xuân Tr viết giấy chuyển nhượng đất cho ông Trần Đức X.

[2.2] Đối với diện tích đất 6.6ha:

Nguồn gốc do UBND xã T.T, huyện S.D cấp sổ lâm bạ giao cho anh Vũ Quốc Th sử dụng, anh Th đi làm xa nên anh Vũ Tuấn V (C) và bà Nguyễn Thị Ch quản lý sử dụng. Ngày 26/12/2006 gia đình bà Ch đã chuyển nhượng diện tích đất rừng trên cho ông Vũ Văn H, bà Trịnh Thị P, khi chuyển nhượng có viết giấy mua bán và chuyển nhượng vườn rừng có chữ ký của các bên và chữ ký, dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T.T.

Ông Trần Đức Kh khai năm 2006 ông cùng ông Vũ Văn H nhận chuyển nhượng diện tích đất rừng trên của bà Nguyễn Thị Ch với giá 180.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng hai bên sử dụng ổn định đến tháng 4/2009 gia đình ông Kh và ông H thỏa thuận chia diện tích đất rừng trên để tiện chăm sóc bảo vệ rừng, có viết giấy thỏa thuận chia đất rừng ngày 29/4/2009 giấy có chữ ký của hai hộ gia đình ông Vũ Văn H, bà Trịnh Thị P và ông Kh, bà L. Ông Vũ Văn H xác định có được mua và làm chung diện tích đất rừng trên với ông Trần Đức Kh từ năm 2006 đến 2009 thì tách ra mỗi người làm $\frac{1}{2}$, thể hiện ở Giấy thỏa thuận chia đất rừng ngày 29/4/2009. Ông H không được thỏa thuận giao dịch mua bán đất với ông Trần Đức X. Ông Trịnh Xuân S và ông Nguyễn Văn Q khai nhận có được giao dịch mua bán diện tích đất rừng của ông Trần Đức Kh với giá 01 xuất là 23.000.000 đồng, nguồn gốc đất do ông Kh, ông H mua của bà Ch, ông chỉ được giao dịch mua bán với ông Kh, không được giao dịch mua bán với ông X.

Khi giải quyết cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ cây trồng trên đất tranh chấp đã giao cho ông Kh khai thác là do ai trồng; Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Việt L là không đúng quy định pháp luật, vì bà Lâm không khởi kiện và không có yêu cầu phản tố, khi giải quyết cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự là không có cơ sở. Tuyên quyền cho ông Kh bà L có nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ, vì chưa xác minh diện tích đất tranh chấp có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không.

Tại Kết luận giám định số 819/KL-KTHS ngày 13/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ ký “Trường”, chữ viết ghi tên “Phạm X Trường” dưới mục “Người bán” trên mẫu cần giám định ký hiệu M với chữ ký, chữ viết ghi tên Phạm Xuân Tr (Phạm X Trường) dưới mục “Người xác nhận” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; dưới mục “Người cam kết” trên mẫu so sánh ký hiệu M2; dưới mục “Ngày 28 tháng 01 năm 2019” trên mẫu so sánh ký hiệu M3; dưới mục “Người khai” trên mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người ký và viết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 11 tháng 3 năm 2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ- BPKCTT

cho ông Trần Đức Kh được quyền khai thác thu hoạch toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, với giá trị các đương sự thống nhất thoả thuận là 1.700.000.000 đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*), số tiền nêu trên hiện nay ai đang quản lý... Khi xét xử cấp sơ thẩm không ra văn bản giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định thay đổi hay quyết định huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ ngày 11/3/2020.

Ngoài ra khi giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc, thẩm định diện tích đất tranh chấp, không có sơ đồ đo vẽ đối với diện tích đất tranh chấp, mà căn cứ vào biên bản xác minh ngày 15/8/2015 và biên bản xác minh ngày 16/8/2015 của Uỷ ban nhân dân xã để làm cơ sở giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Gây khó khăn cho việc thi hành án sau này.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 15/12/2022 bị đơn Trần Đức X cung cấp thêm chứng cứ nhưng Toà án cấp sơ thẩm không điều tra, xác minh làm rõ mà đưa ra nhận định không có căn cứ xem xét tính pháp lý của các tài liệu trên là không khách quan.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục được những thiếu sót nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang trình bày tại phiên toà phúc thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Đức X. Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang điều tra, xác minh, giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đức X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 12/7/2023).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Ngọc Trung

Ma Hồng Thắng

Nguyễn Đức Nam

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S.D;
- Chi cục THADS huyện S.D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Ngọc Trung

Ma Hồng Thắng

Nguyễn Đức Nam

